

Bản án số 398/2023/HC-PT

Ngày 14/12/2023

Về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: ông Trần Quốc Cường, ông Đinh Phước Hòa

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Duy Hoàng

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** ông Quách Hòa Bình - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 244/2023/TLPT-HC ngày 18/10/2023 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2023/HC-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 426/2023/QĐ-PT ngày 29/11/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

Người khởi kiện: ông Lê Trọng T, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972, địa chỉ: thôn T, xã N, huyện L, có mặt.

Người bị kiện:

1. Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Quảng Bình, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn H1 (Giám đốc), vắng mặt;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Quảng Bình là ông Nguyễn Trung H2, Phó giám đốc Văn phòng đăng ký Đất đai tỉnh Q, có văn bản ghi ngày 08/12/2023 đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình, người đại diện theo pháp luật là ông Đặng Đại T1 (Chủ tịch UBND huyện) có văn bản ghi ngày 11/12/2023 đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Văn D, chị Nguyễn Thị V; địa chỉ: thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình, anh D có mặt, chị V vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh D, chị V là ông Hoàng Anh H3, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường B, TP Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Ông Trần Xuân T2, bà Nguyễn Thị H4; địa chỉ: thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình, đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2, bà H4 là ông Trần Trung D1, địa chỉ: thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình, ông D1 có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị H5 (vợ ông Lê Trọng T); địa chỉ: thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H5 là chị bà Lê Thị Thu H6, địa chỉ: thôn L, xã N, huyện L, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 04/11/2022, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/12/2022 và trong quá trình tố tụng, người khởi kiện là ông Lê Trọng T do người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị H trình bày:* gia đình ông Lê Trọng T được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành A0758461 ngày 10/11/2009 đối với các thửa đất số 257, 324, 150, 91, 05 tờ bản đồ số 2, 4, 5 thôn N, xã N (cũ), huyện L, tỉnh Quảng Bình, trong đó thửa đất số 324 hiện còn tranh chấp với vợ chồng anh Trần Văn D, chị Nguyễn Thị V.

Tháng 3/2022, gia đình ông T san ủi, lấp hồ cá xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất để làm nhà ở cho con trai thì vợ chồng anh Trần Văn D, chị Nguyễn Thị V tranh chấp. Ngày 11/4/2002 và ngày 17/5/2022 UBND xã N hòa giải, tại buổi hòa giải, cán bộ địa chính xã cho biết diện tích đất ông T đang sử dụng từ trước đến nay có một phần nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng anh D, chị V và anh D, chị V đồng ý trả lại gia đình ông T diện tích đất có chiều ngang 4m dọc mặt đường, sâu hết đất và sẽ tiến hành đo đạc để xin cấp lại Giấy chứng nhận cho hai gia đình. Sau đó, UBND huyện L giao UBND xã N phối hợp với hai gia đình đo và phân chia ranh giới trên thực địa, nhưng do anh D, chị V không rõ ranh đất của mình bắt đầu từ đâu nên chưa thể tiến hành đo, cắm ranh trên thực địa. Hồ sơ, tài liệu thể hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh D, chị V chồng lẫn đất của gia đình ông T tại các vị trí 8, 9, 10, 11, 12 liên kề đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn H7, bà Nguyễn Thị K.

Nay, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AO 758455 (số vào sổ cấp GCN: H00872) ngày 11/9/2009 do UBND huyện L cấp cho hộ ông Trần Xuân T2, bà Nguyễn Thị H4 (cha mẹ anh Trần Văn D) đối với thửa đất số 300 tờ bản đồ số 02, xã N, huyện L;

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CV 183589 ngày 16/3/2020 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Q cấp cho anh Trần Văn D, chị Nguyễn Thị V đối với thửa đất số 42 tờ bản đồ số 05, xã N, huyện L;

- *Người bị kiện là UBND huyện L trình bày:* Ngày 28/02/2023, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L có Công văn số 114/TNMT gửi Chi nhánh Văn

phòng Đ đề nghị cung cấp hồ sơ và cho ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Trọng T. Ngày 01/3/2023 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ có Công văn số 51/CV-VPĐK trả lời đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AO 758455 ngày 10/11/2009 của UBND huyện L cấp cho hộ Trần Xuân T2, Nguyễn Thị H4 là được cấp mới theo dự án đồng loạt trên địa bàn huyện, số liệu lấy theo bản đồ địa chính được phê duyệt năm 2009, hồ sơ đảm bảo quy định đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 4 Điều 3 Nghị Định số 84/2007-NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ, nên đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Trung H2 (*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Quảng Bình*) trình bày:

Ngày 10/11/2009, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AO 758461 (số vào sổ H00886) cho hộ ông Lê Trọng T, bà Nguyễn Thị H5 đối với 06 thửa đất nông nghiệp, trong đó có thửa 324 tờ bản đồ số 2 diện tích 401,0m² đất trồng cây hằng năm khác (liền kề thửa đất đang tranh chấp với anh Trần Văn D, chị Nguyễn Thị V). Cùng ngày 10/11/2009, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AO 758455 (số vào sổ H00872) cho hộ ông Trần Xuân T2, bà Nguyễn Thị H4 đối với 07 thửa đất; trong đó có thửa số 300 tờ bản đồ số 2, diện tích 1.409,0m² đất trồng cây hằng năm khác, là thửa đất ông T hiện tranh chấp. Sau đó hộ ông T2, bà H4 có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có thửa 300 tờ bản đồ số 2, diện tích 1.409,0m² được đo đạc, chỉnh lý lại thành thửa 42 tờ bản đồ số 5, diện tích 1.408,9m², giảm 0,1m² so với diện tích đất được cấp quyền sử dụng năm 2009 do sai số đo đạc, nhưng không thay đổi ranh giới, không tranh chấp với người sử dụng đất liền kề. Ngày 13/12/2019, Sở T cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Trần Xuân T2, bà Nguyễn Thị H4 số phát hành CT 705534 (số vào sổ CS00444) đối với 03 thửa đất, trong đó có thửa 42 tờ bản đồ số 5, diện tích 1.408,9m².

Ngày 24/12/2009 ông T2, bà H4 lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại UBND xã N, tặng cho vợ chồng con trai Trần Văn D, Nguyễn Thị V 02 thửa đất nông nghiệp, trong đó có thửa 42 tờ bản đồ số 5, diện tích 1.408,9m² và ngày 16/3/2020 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CV 183589 (số vào sổ CS01009) cho anh Trần Văn D, chị Nguyễn Thị V.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai 2013, Điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ và khoản 2 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTMNT ngày 19/5/2014 của Bộ T3 thì anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị V đủ điều kiện đăng ký biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh D, chị V là đúng thẩm quyền nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Trọng T về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh D, chị V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H5 (vợ ông T) do người đại diện theo ủy quyền là chị Lê Thị Thu H6 thống nhất với trình bày của ông T, bà H5 đề nghị chia đôi thửa đất số 42 cho vợ chồng ông T, bà H5 và vợ chồng anh D, chị V.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Xuân T2 trình bày: ông T2 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T vì thửa đất ông T tranh chấp là đất cha mẹ ông T2 để lại cho ông T2, khi ông T2 lập gia đình, vợ chồng ông T2 tiếp tục khai hoang mở rộng đất để canh tác. Khi nhà nước có chủ trương đo đạc đất đai thì ông T2 đã chỉ đo đúng diện tích đất của mình, không xâm phạm đất của ông T và đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, vợ chồng ông T2 cho vợ chồng con trai (anh Trần Xuân D2, chị Nguyễn Thị V) thửa đất số 42, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.408,9m². Khi hòa giải tại UBND xã anh D2, chị V đã đồng ý cắt 4m đất chiều ngang cho ông T để giữ hòa khí, nhưng chưa thống nhất được cách đo đạc thì ông T đã tự ý thuê máy về mức đất nên xảy ra mâu thuẫn. Theo ông T2 thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông T2 được cấp đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng anh Trần Văn D, chị Nguyễn Thị V trình bày: Thửa đất tranh chấp của cha mẹ (ông T2, bà H4) cho Anh C theo đúng quy định của pháp luật. Tại buổi hòa giải ở UBND xã, Anh Chi vì muốn sự việc nhanh chóng giải quyết, giữ tình làng nghĩa xóm nên đồng ý cắt cho ông T 4m đất chiều ngang mặt đường, nhưng khi chưa tiến hành đo đạc thì ông T tự ý 3 lần thuê xe đến mức đất làm thay đổi hiện trạng đất nên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Trong phiên đối thoại ngày 07/4/2023 Anh C vẫn có thiện chí cắt thêm 4m đất chiều ngang nữa thành 8m đất chiều ngang mặt đường cho ông T để giữ tình cảm làng xóm, nhưng khi Tòa án thẩm định ông T lại không thống nhất nên nay Anh Chi rút lại đề nghị, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.*

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 15/2023/HC-ST ngày 18/8/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3, Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32, Điều 116; Điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Khoản 3, khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 4 Điều 3 Nghị Định số 84/2007-NĐ-CP ngày 25/5/2007; Khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013, Điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ và khoản 2 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTMNT ngày 19/5/2014 của Bộ T3, Môi trường về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Bác đơn khởi kiện của ông Lê Trọng T về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AO758455, số vào sổ H00872 ngày 10/11/2009 do UBND huyện L cấp cho ông Trần Xuân T2, bà Nguyễn Thị H4 tại thửa đất số 300 tờ bản đồ số 02, địa chỉ: xã N, huyện L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV 183589, số vào sổ CS01009 ngày 16/3/2020 do Sở T cấp cho ông Trần Văn D,

Nguyễn Thị V tại thửa đất số 42 tờ bản đồ số 05 địa chỉ xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

2. Về án phí: Ông Lê Trọng T phải chịu nộp 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp tại biên lai số 31AA/2021/0005226 ngày 09/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

3. Về chi phí thẩm định tại chỗ: Ông Lê Trọng T phải chịu 4.000.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 4.000.000 đồng đã nộp đủ tại Tòa án.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông D và bà V không yêu cầu ông Lê Trọng T phải hoàn lại cho ông D và bà V số tiền chi phí thẩm định: 2.900.000 đồng; Trả lại cho ông D, bà V số tiền 1.100.000 đồng tại Tòa án.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 29/8/2023 ông Lê Trọng T kháng cáo cho rằng trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu) cho ông vợ chồng Trần Xuân T2, bà Nguyễn Thị H4 đối với thửa đất số 300, tờ bản đồ số 2, địa chỉ xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình là không đúng pháp luật vì không tiến hành lấy ý kiến của những người sử dụng đất liên kề (Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ cũng cho biết việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2, bà H4 là cấp mới theo dự án đồng loạt) và thực tế anh D, chị V (con ông T2, bà H4 hiện sử dụng thửa đất số 300) cũng đề nghị cắt lại cho vợ chồng ông T 8m chiều ngang đất dọc mặt đường /18m chiều ngang đất dọc mặt đường nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản sơ thẩm theo hướng hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T2 cũng như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng anh D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện (do người đại diện theo ủy quyền trình bày) giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện theo ủy quyền của Người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của vợ chồng anh Trần Văn D, chị Nguyễn Thị V và anh Trần Văn D thống nhất thỏa thuận vợ chồng anh D sẽ cắt lại cho vợ chồng ông T 8m chiều ngang đất dọc mặt đường trên tổng số 18m chiều ngang đất dọc mặt đường, sâu hết đất của thửa đất số 42, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.408,9m² mà Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CV 183589 (số vào sổ CS01009) ngày 16/3/2020 cho anh Trần Văn D, chị Nguyễn Thị V.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính;

+ Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của ông T và vợ chồng anh D đã thống nhất được với nhau về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 42 nên đề nghị cấp phúc thẩm ghi nhận

thỏa thuận này, sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AO 758455 (sổ vào sổ cấp GCN: H00872) ngày 11/9/2009 do UBND huyện L cấp cho hộ ông Trần Xuân T2, bà Nguyễn Thị H4 đối với thửa đất số 300 tờ bản đồ số 02, xã N, huyện L và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CV 183589 ngày 16/3/2020 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Q cấp cho anh Trần Văn D, chị Nguyễn Thị V đối với thửa đất số 42 tờ bản đồ số 05, xã N, huyện L và tuyên bố các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tại thửa đất số 42 mà các đương sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tại phiên tòa hôm nay.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện L và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q đều vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm quyết định tiến hành xét xử vắng mặt Người bị kiện theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Trọng T cho rằng trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu) cho ông Trần Xuân T2, bà Nguyễn Thị H4 đối với thửa đất số 300, tờ bản đồ số 2, xã N, huyện L là không đúng quy định của pháp luật vì không tiến hành lấy ý kiến của những người dân sử dụng các thửa đất (trồng cây hàng năm khác) liền kề thửa đất số 300 như vợ chồng ông Lê Trọng T, vợ chồng ông Nguyễn Văn H8, bà Nguyễn Thị K, điều này đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ thừa nhận việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2, bà H4 là cấp mới theo dự án đồng loạt vào năm 2008, 2009, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Tại Công văn số 51/CV-VPĐK ngày 01/3/2023 (bút lục 122) Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai huyện Đ cho biết việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu) số phát hành AO 758455 (sổ vào sổ H00872) ngày 10/11/2009 của UBND huyện L cho hộ ông Trần Xuân T2, bà Nguyễn Thị H4 đối với 07 thửa đất nông nghiệp (trong đó có thửa số 300) là cấp mới theo Dự án đồng loạt trên địa bàn huyện L, số liệu lấy theo bản đồ địa chính phê duyệt năm 2009.

[2.2] Xét thửa đất số 300 tờ bản đồ số 02, xã N, huyện L (nay là thửa đất số 42, tờ bản đồ số 05 xã N, huyện L) vẫn là loại đất trồng cây hàng năm khác và tại phiên tòa phúc thẩm phía ông T trình bày cha mẹ ông T, rồi đến vợ chồng ông T nối tiếp trồng cây Dương (Phi lao) trên thửa đất số 300 từ trước đến nay; trình bày của ông T được 30 Người dân sống tại cụm dân cư thôn N và vợ chồng ông Nguyễn Văn H8, bà Nguyễn Thị K được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất liền kề thửa 300 xác nhận (bút lục 32, 33, 34) và tại phiên tòa phúc thẩm anh Trần Văn D cũng thừa nhận trên thửa đất số 42 có nhiều gốc Phi lao có từ trước đây và anh D đồng ý để vợ chồng ông T được quyền sử dụng diện tích đất có kích

thước 8m dọc mặt đường trên kích thước 18m dọc mặt đường với chiều sâu hết đất của thửa đất số 42, tờ bản đồ số 05, xã N, huyện L.

[2.3] Như vậy, đủ cơ sở xác định Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai huyện Đ khi tham mưu cho UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu) số phát hành AO 758455 (số vào sổ H00872) cho hộ ông Trần Xuân T2, bà Nguyễn Thị H4 đối với 07 thửa đất (trong đó có thửa đất số 300 tờ bản đồ số 2, diện tích 1.409,0m² loại đất trồng cây hằng năm khác) đã không xác minh tình hình sử dụng đất nông nghiệp trên thực địa và không yêu cầu các hộ dân sử dụng đất liền kề ký giáp ranh, mà chỉ căn cứ vị trí, số liệu trên bản đồ năm 2009 để đề nghị cấp Giấy chứng nhận là không phù hợp với thực tế người đang sử dụng đất nông nghiệp tại đây từ trước đến nay. Xuất phát từ thực tế người sử dụng đất nông nghiệp tại đây từ trước đến nay mà vợ chồng anh D đồng ý để vợ chồng ông T được quyền sử dụng diện tích đất có kích thước 8m dọc mặt đường trên kích thước 18m dọc mặt đường với chiều sâu hết đất của thửa đất số 42, tờ bản đồ số 05, xã N, huyện L. Vì các lẽ trên, cấp phúc thẩm xét cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu) số phát hành AO 758455 (số vào sổ cấp GCN H00872) ngày 11/9/2009 do UBND huyện L cấp cho hộ ông Trần Xuân T2, bà Nguyễn Thị H4 đối với thửa đất số 300 tờ bản đồ số 02, xã N, huyện L và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CV 183589 (số vào sổ CS01009) ngày 16/3/2020 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Q cấp cho anh Trần Văn D, chị Nguyễn Thị V đối với thửa đất số 42 tờ bản đồ số 05, xã N, huyện L và ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự tuyên bố các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tại thửa đất số 42 mà các đương sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tại phiên tòa như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[3] Ông Lê Trọng Tình kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm mà được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp. Do có tình tiết mới phát sinh khi xét xử phúc thẩm nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không có lỗi khi cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241, Điều 242 và Điều 348, 349 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015 ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự sửa bản án hành chính sơ thẩm số 15/2023/HC-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình như sau:

Áp dụng khoản 1, 2 Điều 3 Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32, Điều 116; Điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Khoản 3, 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 4 Điều 3 Nghị Định số 84/2007-NĐ-CP ngày 25/5/2007; Khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013, Điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày

15/5/2014 của Chính Phủ và khoản 2 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTMNT ngày 19/5/2014 của Bộ T3, Môi trường về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Trọng T hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp lần đầu) số phát hành AO758455 (số vào sổ H00872) ngày 10/11/2009 do UBND huyện L cấp cho hộ ông Trần Xuân T2, bà Nguyễn Thị H4 đối với thửa đất số 300 tờ bản đồ số 02, xã N, huyện L và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CV 183589 (số vào sổ CS01009) ngày 16/3/2020 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Q cấp cho ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị V đối với thửa đất số 42 tờ bản đồ số 05 xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình;

2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự theo đó, vợ chồng ông Lê Trọng T, bà Nguyễn Thị H5 và vợ chồng anh Trần Văn D, chị Nguyễn Thị V1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục theo quy định để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tại thửa đất số 42 mà các đương sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tại phiên tòa phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật

3. Về án phí hành chính sơ thẩm: ông Lê Trọng T phải chịu 300.000 đồng, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 31AA/2021/0005226 ngày 09/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

4. Về chi phí thẩm định tại chỗ: Các đương sự đã nộp đủ, đã tự nguyện thỏa thuận và chi xong.

5. Án phí hành chính phúc thẩm: H9 lại cho ông Lê Trọng T số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005552 ngày 19/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra III-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân